

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH

- Mã chứng khoán: ILB
- Địa chỉ: Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
- Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn
- Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính quý 04 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 04 năm 2022.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Triệu Phú
Ông Phan Anh Tuấn
Ông Phạm Văn Phòng
Ông Cao Ngọc Đức
Ông Nguyễn Đức Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Khiêm
Ông Trần Nghĩa Sĩ
Ông Thái Hoàng Lam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn
Ông Nguyễn Thành Nhân
Bà Đoàn Thị Hằng

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022	2021
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.464.866.196	295.529.178.292
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	124.732.576.441	92.403.859.653
111	Tiền		97.732.576.441	47.403.859.653
112	Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	45.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.440.260.000	45.538.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.440.260.000	45.538.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		126.976.988.003	156.585.699.473
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	126.798.591.139	94.506.604.085
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	-	59.274.055.903
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	7.403.591.843	4.109.565.452
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.225.194.979)	(1.304.525.967)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.315.041.752	1.001.619.166
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		927.386.452	1.001.619.166
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	7.387.655.300	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.269.053.457.377	1.082.522.229.519
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.165.400.000	2.225.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.165.400.000	2.225.400.000
220	Tài sản cố định		847.071.140.804	675.920.735.775
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	846.640.777.980	675.062.977.291
222	Nguyên giá		1.328.038.131.009	1.092.247.632.853
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(481.397.353.029)	(417.184.655.562)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	430.362.824	857.758.484
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.260.608.576)	(1.833.212.916)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	4.735.477.643
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	4.735.477.643
250	Đầu tư tài chính dài hạn		27.638.210.000	27.638.210.000
251	Đầu tư vào công ty con	4	20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		392.178.706.573	372.002.406.101
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	391.942.589.887	371.759.622.592
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		236.116.686	242.783.509
270	TỔNG TÀI SẢN		1.530.518.323.573	1.378.051.407.811

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.073.075.215.215	958.187.542.284
310	Nợ ngắn hạn		341.723.029.559	285.726.831.257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	182.832.809.998	134.310.637.620
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	11.943.528
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	7.003.013.607	7.809.679.477
314	Phải trả người lao động	14	15.744.594.128	17.557.335.336
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.459.710.030	3.950.987.770
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16(a)	4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	66.235.360.511	50.921.023.615
320	Vay ngắn hạn	19(a)	46.876.483.070	64.611.612.230
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.038.444.891	2.020.998.357
330	Nợ dài hạn		731.352.185.656	672.460.711.027
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16(b)	159.249.185.731	163.347.106.472
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	279.138.040.025	286.021.429.660
338	Vay dài hạn	19(b)	292.964.959.900	223.092.174.895
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		457.443.108.358	419.863.865.527
410	Vốn chủ sở hữu		457.443.108.358	419.863.865.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	126.135.332.858	105.918.212.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	86.285.325.500	68.923.203.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.775.478.893	4.775.478.893
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		81.509.846.607	64.147.724.167
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.530.518.323.573	1.378.051.407.811

Đào Thanh bình
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc	
		2022	2021	ngày 31 tháng 12 năm	2021
					VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.496.556.842	137.368.177.109	558.972.630.525	513.863.150.177
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	150.496.556.842	137.368.177.109	558.972.630.525	513.863.150.177
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(111.819.869.102)	(102.533.987.153)	(378.057.009.855)	(362.447.037.528)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	38.676.687.740	34.834.189.956	180.915.620.670	151.416.112.649
21	Doanh thu hoạt động tài chính	(1.422.804.778)	3.630.431.623	8.809.611.563	4.985.808.382
22	Chi phí tài chính	(7.361.535.010)	(5.732.540.901)	(23.964.338.009)	(24.679.687.691)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.465.011.252)	(5.629.173.295)	(22.966.071.916)	(23.521.090.189)
25	Chi phí bán hàng	(661.512.737)	(605.143.295)	(3.920.844.553)	(3.752.381.480)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.144.805.684)	(12.213.280.193)	(51.493.697.011)	(40.535.962.280)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.086.029.531	19.913.657.190	110.346.352.660	87.433.889.580
31	Thu nhập khác	2.037.744	63.738.457	83.596.403	87.731.195
32	Chi phí khác	186.775.514	(99.680.643)	(338.816.243)	(1.154.901.531)
40	Lỗ khác	188.813.258	(35.942.186)	(255.219.840)	(1.067.170.336)



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

	Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
50	8.274.842.789	110.091.132.820
51	(3.380.409.485)	(22.934.142.030)
52	(6.666.823)	(6.666.823)
60	4.887.766.481	87.150.323.967

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN

29

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Đào Thanh Bình
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.091.132.820	86.366.719.244
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 64.640.093.127	58.690.987.330
03	Các khoản dự phòng	5.920.669.012	333.525.753
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26, 27 (1.022.012.006)	85.048.602
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	26 (5.575.395.875)	(4.127.643.331)
06	Chi phí lãi vay	27 22.895.700.303	23.521.090.189
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	196.950.187.381	164.869.727.787
09	Giảm các khoản phải thu	16.672.640.845	10.875.481.459
11	Giảm các khoản phải trả	(109.651.904.684)	7.936.721.532
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(20.108.734.581)	23.162.048.169
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.946.813.731)	(23.585.701.948)
15	Thuế TNDN đã nộp	13 (25.470.532.682)	(17.202.113.819)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.980.000	19.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.975.639.454)	(6.024.164.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18.476.183.094	160.050.998.431
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(53.779.959.752)	(66.414.183.201)
24	Tiền thu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.097.740.000	(45.538.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	5.575.395.875	4.192.994.549
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.106.823.877)	(107.759.188.652)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19(a) 60.096.807.313	12.394.902.266
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19(b) (7.959.151.468)	(66.404.105.449)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	18 (35.466.916.005)	(35.887.518.280)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	16.670.739.840	(89.896.721.463)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	31.040.099.057	(37.604.911.684)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	92.403.859.653	130.037.428.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.288.617.731	(28.657.517)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	124.732.576.441	92.403.859.653

Đào Thanh Bình
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 323 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 303 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDT của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng và khi Công ty xác định được khả năng chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8,10);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.14, 8);
- Chi phí tiền sử dụng đất (Thuyết minh 17(a))

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	913.821.997	110.428.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.818.754.444	47.293.431.140
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	45.000.000.000
	<u>124.732.576.441</u>	<u>92.403.859.653</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	19.083.339.626	18.134.131.697
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	12.096.197.045	12.531.665.817
Khác	91.691.442.035	63.313.486.844
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.927.612.433	527.319.727
	<u>126.798.591.139</u>	<u>94.506.604.085</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có số dư phải thu ngắn hạn đã quá hạn từ năm 2017 với số tiền là 13.621.622.645 Đồng, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 7.225.194.979 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (Thuyết minh 8).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng T.cons	-	56.957.242.153
Khác	-	2.316.813.750
	-	<u>59.274.055.903</u>
	=	=

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.126.433.993	-	1.470.599.095	-
Ký quỹ, ký cược	133.100.000	-	133.100.000	-
Chi hộ	5.144.057.850	-	1.237.630.185	-
Các khoản thu ngắn hạn khác	-	-	1.268.236.172	-
	<u>7.403.591.843</u>	-	<u>4.109.565.452</u>	-
	=	=	=	=

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	900.000.000	-	960.000.000	
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.265.400.000	-	1.265.400.000	-
	<u>2.165.400.000</u>	<u>-</u>	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Tiến Nga	12.096.197.045	6.396.427.666	(5.699.769.379)	Từ 6 tháng - 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Từ 2 -3 năm
Khác	-	-	-	Trên 3 năm
	<u>13.621.622.645</u>	<u>6.396.427.666</u>	<u>(7.225.194.979)</u>	
				-
	2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Tiến Nga	-	-	-	
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	275.229.633	(642.202.477)	Từ 2 -3 năm
Khác	54.330.000	-	(54.330.000)	Trên 3 năm
	<u>1.579.755.600</u>	<u>275.229.633</u>	<u>(1.304.525.967)</u>	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	327.785.589.463	302.760.416.199
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	63.285.876.487	67.732.571.620
Chi phí phần mềm	36.535.306	134.057.679
Khác	834.588.631	1.132.577.094
	391.942.589.887	371.759.622.592

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/09/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
359/HĐ-KHKD	01/01/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	41 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/08/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	37 năm
348/HĐ-KHKD	02/01/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	37 năm
287/TCT-KHKD	01/09/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	41 năm
181/TCT-KHKD	01/01/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	37 năm
256/TCT-KHKD	01/06/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	36 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	371.759.622.592	375.702.990.276
Tăng	51.476.438.716	2.583.156.137
Phân bổ trong năm	(31.293.471.421)	(25.575.168.107)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.048.644.286
Số dư cuối năm	391.942.589.887	371.759.622.592

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	997.129.266.099	4.628.148.028	82.002.733.794	3.497.360.113	4.990.124.819	1.092.247.632.853
Mua trong kỳ	203.596.895	245.834.545	3.476.252.125	96.400.000	-	4.022.083.565
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	226.725.992.789	5.094.856.190	-	699.011.000	-	232.519.859.979
Giảm tài sản khác	(751.445.388)	-	-	-	-	(751.445.388)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.223.307.410.395	9.968.838.763	85.478.985.919	4.292.771.113	4.990.124.819	1.328.038.131.009
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	338.996.908.569	2.880.400.702	68.831.580.897	2.993.791.422	3.481.973.972	417.184.655.562
Khấu hao trong kỳ	55.479.392.640	2.651.589.798	4.921.792.260	446.093.349	713.829.420	64.212.697.467
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	394.476.301.209	5.531.990.500	73.753.373.157	3.439.884.771	4.195.803.392	481.397.353.029
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	658.132.357.530	1.747.747.326	13.171.152.897	503.568.691	1.508.150.847	675.062.977.291
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	828.831.109.186	4.436.848.263	11.725.612.762	852.886.342	794.321.427	846.640.777.980

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 56.627.438.796,0 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49.114.634.743 Đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 622 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 569 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 2.690.971.400

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 1.833.212.916
Khấu hao trong kỳ 427.395.660

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 2.260.608.576

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 857.758.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 430.362.824

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.408.784.400 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

**31.12.2022
VND**

**31.12.2021
VND**

Những công trình lớn:

Dự án đầu tư kho 24&25 Khu dịch vụ

Long Bình - 2.052.370.544

Mua sắm tài sản cố định - 2.683.107.099

-
4.735.477.643

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	4.735.477.643	20.101.850.936
Mua sắm	227.172.803.578	7.140.127.298
Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm	611.578.758	-
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 10)	(232.519.859.979)	(3.311.756.305)
Kết chuyển chi phí trả trước	-	(19.194.744.286)
Số dư cuối năm	-	4.735.477.643

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây dựng T.cons	15.970.010.146	15.970.010.146	-	-
Khác	33.828.287.147	33.828.287.147	30.779.956.340	30.779.956.340
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	133.034.512.705	133.034.512.705	103.530.681.280	103.530.681.280
	<u>182.832.809.998</u>	<u>182.832.809.998</u>	<u>134.310.637.620</u>	<u>134.310.637.620</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước như sau:

	1.1.2022 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31.12.2022 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.986.304.283	50.724.187.497	(37.818.517.818)	(14.891.973.962)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.626.452.718	26.300.542.695	-	(25.470.532.682)	6.456.462.731
Thuế thu nhập cá nhân	196.922.476	2.563.143.856	-	(2.213.515.456)	546.550.876
Khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>7.809.679.477</u>	<u>79.590.874.048</u>	<u>(37.818.517.818)</u>	<u>(42.579.022.100)</u>	<u>7.003.013.607</u>
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	45.206.173.118	(37.818.517.818)	-	7.387.655.300
	-	-	-	-	-
	-	45.206.173.118	(37.818.517.818)	-	7.387.655.300
	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	22.934.142.030
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.366.400.665
	<u>26.300.542.695</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	10.569.491.379	1.353.569.495
Lãi vay	305.920.184	357.033.612
Khác	3.584.298.467	2.240.384.663
	<u>14.459.710.030</u>	<u>3.950.987.770</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.081.439.497	2.081.439.497
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.531.075.558	15.982.667.994
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	70.123.296.944	72.122.967.092
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	73.594.813.229	75.241.471.386
	<u>159.249.185.731</u>	<u>163.347.106.472</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022	2021
	VND	VND
Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	12.795.282.656	10.673.419.828
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	4.085.558.885	3.338.054.615
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	17.009.917.613	12.934.820.922
Khác	3.432.535.085	5.322.223.672
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	28.912.066.272	18.652.504.578
	<u>66.235.360.511</u>	<u>50.921.023.615</u>

(*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Tiền sử dụng đất của năm 2021 được ghi nhận dựa vào Thông tri của Công ty mẹ gửi cho Công ty và tiền sử dụng đất của 6 tháng đầu năm 2022 được ước tính dựa vào mức phí thuê sử dụng đất của năm 2021. Nghị quyết số 132/2020/QH14 ("Nghị quyết 132") do Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Nghị định số 26/2021/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 132 đã đưa ra công thức tính toán tiền sử dụng đất hàng năm khi sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế. Ngày 18 tháng 4 năm 2022, Bộ Quốc phòng ban hành văn bản số 1132/BQP - Kte hướng dẫn tính tiền sử dụng đất quốc phòng cho năm 2023. Theo các văn bản nêu trên, thì tiền sử dụng đất hàng năm khi sử dụng đất quốc phòng sẽ được tính sau khi phương án sử dụng đất quốc phòng đã được phê duyệt bởi Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ đang trong quá trình tính toán phương án để trình Bộ Quốc phòng phê duyệt. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty thì các văn bản nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến chi phí sử dụng đất ước tính của Công ty trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022.

(b) Dài hạn

	2022	2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	50.642.293.900	57.525.683.535
Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	91.470.000.000	91.470.000.000
	<u>279.138.040.025</u>	<u>286.021.429.660</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 VND để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 VND để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.990.000.000
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**Mẫu số B 09a – DN**91.470.000.000**18 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.338.054.615	2.472.305.395
Cổ tức phải trả trong năm	36.753.367.500	36.753.367.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(35.466.916.005)	(35.887.618.280)
Điều chỉnh khác	(538.947.225)	-
	<u>4.085.558.885</u>	<u>3.338.054.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2022 VND
(a) Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	34.810.287.318	17.532.341.799	(35.095.768.948)	17.246.860.169
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	15.000.000.000	14.100.000.000	(15.000.000.000)	14.100.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	14.801.324.912	14.801.324.912	(14.801.324.912)	14.801.324.912
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	-	728.297.989	-	728.297.989
	<u>64.611.612.230</u>	<u>47.161.964.700</u>	<u>(64.897.093.860)</u>	<u>46.876.483.070</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2022 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	101.897.147.506	-	(17.532.341.799)	84.364.805.707
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	44.921.264.068	-	(14.100.000.000)	30.821.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	76.273.763.321	56.937.942.392	(14.801.324.912)	118.410.380.801
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)		60.096.807.313	(728.297.989)	59.368.509.324
	<u>223.092.174.895</u>	<u>117.034.749.705</u>	<u>(47.161.964.700)</u>	<u>292.964.959.900</u>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty mẹ (Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn); mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;... Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 6,9% đến 8,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ Lãi suất áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTĐ ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9,4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDAĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	2.020.998.357	1.620.804.794
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 21)	12.817.713.636	6.405.358.312
Sử dụng quỹ	(10.558.072.102)	(6.024.164.749)
Thu tiền khen thưởng	6.980.000	-
Khác	(249.175.000)	19.000.000
Số dư cuối năm	<u>4.038.444.891</u>	<u>2.020.998.357</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	=	<u>24.502.245</u>	=
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	=	<u>24.502.245</u>	=
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	=	<u>24.502.245</u>	=

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51.32	12.575.000	51.32
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.875.000	7.65	1.875.000	7.65
Cổ đông khác	10.052.245	41.03	10.052.245	41.03
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	245.022.450.000	91.016.283.335	57.610.070.581	393.648.803.916
Lợi nhuận trong năm	-	-	69.373.787.423	69.373.787.423
Chia cổ tức	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	14.901.929.132	(21.307.287.444)	(6.405.358.312)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	245.022.450.000	105.918.212.467	68.923.203.060	419.863.865.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	87.150.323.967	87.150.323.967
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	20.217.120.391	(33.034.834.027)	(12.817.713.636)
Chia cổ tức	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	245.022.450.000	126.135.332.858	86.285.325.500	457.443.108.358

(*) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ- ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 là 27.394.356.667 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2021 là 5.226.063.256 Đồng; chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 là 36.753.367.500 Đồng.

Theo tờ trình số 01/Ttr-HC về việc Quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động 6 tháng đầu năm 2022, Công ty quyết định tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.463.063.582 Đồng và quỹ khen thưởng ban điều hành là 176.532.000 Đồng



23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.281.349,38 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.506.861,73 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

24 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	551.515.396.291	506.489.725.181
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cầu tại cảng Cát Lái	7.457.234.234	7.373.424.996
	<u>558.972.630.525</u>	<u>513.863.150.177</u>

25 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ cho thuê kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	375.232.695.731	359.727.192.432
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cầu tại cảng Cát Lái	2.824.314.124	2.719.845.096
	<u>378.057.009.855</u>	<u>362.447.037.528</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.195.395.875	807.643.331
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	116.648.045	53.959.450
Cổ tức được chia	3.380.000.000	3.320.000.000
Lãi từ việc bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.095.555.637	804.205.601
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.022.012.006	-
	<u>8.809.611.563</u>	<u>4.985.808.382</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	22.966.071.916	23.521.090.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	998.266.093	875.834.406
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	85.048.602
Chi phí tài chính khác	-	197.714.494
	<u>23.964.338.009</u>	<u>24.679.687.691</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.728.499.597	2.624.442.216
Chi phí vật liệu quản lý	2.436.550.622	972.867.987
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.817.381.676	1.839.700.480
Chi phí nhân viên	19.233.653.143	21.047.526.676
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.974.999.012	333.525.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.315.221.283	2.087.183.142
Khác	14.984.391.678	11.627.716.026
	<u>51.493.697.011</u>	<u>40.535.962.280</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	130.800.004
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.709.128.549	1.792.490.213
Chi phí hội nghị, quảng cáo	60.000.000	446.839.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.151.716.004	1.382.251.718
	<u>3.920.844.553</u>	<u>3.752.381.480</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.091.132.820	86.366.719.244
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.018.226.564	17.273.343.849
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(676.000.000)	(664.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.598.582.289	292.220.699
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	91.367.273
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.940.808.853</u>	<u>16.992.931.821</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.934.142.030	16.986.264.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (**)	6.666.823	6.666.823
	<u>22.940.808.853</u>	<u>16.992.931.821</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.442.020.173	3.248.312.785
Chi phí nhân viên	65.061.855.002	72.791.172.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.640.093.127	58.690.987.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.671.113.221	249.168.947.110
Chi phí khác	9.656.469.896	22.835.961.457
	<u>433.471.551.419</u>	<u>406.735.381.288</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	66.974.550.287	18.327.018.874
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	6.610.073.434	988.958.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	1.641.498.157	828.748.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	39.555.906	20.951.742
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	15.637.692	1.431.599
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân cảng	-	1.085.088
	<u>75.281.315.476</u>	<u>20.168.193.924</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	29.732.101.981	21.578.356.055
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	10.489.951.193	5.397.143.937
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	6.764.486.400	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	11.594.678.632	545.930.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	43.546.574
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.719.899.344	3.127.648.720
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.902.457.040	1.398.653.555
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	110.586.552	62.363.638
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Thông tin	376.404.000	274.400.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	218.942.719	-
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	777.524.074	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	2.333.333	-
	<u>63.689.365.268</u>	<u>32.428.042.479</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

Năm tài chính kết thúc ngày

31.12.2022
VND31.12.2021
VND**iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

Lương và các quyền lợi gộp khác	3.366.894.515	3.209.752.820
Trong đó:		
Trần Triệu Phú - Chủ tịch HĐQT	839.600.000	855.280.000
Phan Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	668.032.750	691.776.450
Nguyễn Thành Nhân - Phó Giám đốc	526.900.000	187.448.457
Đoàn Thị Hằng - Phó Giám đốc	583.866.572	580.097.200
Nguyễn Đức Khiêm - Trưởng Ban kiểm soát	302.642.500	466.382.600
Lê Quỳnh Quang - Kế toán trưởng	445.852.693	428.768.113

iv) Nhận cổ tức

Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.060.000.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	320.000.000	260.000.000
	<u>3.380.000.000</u>	<u>3.320.000.000</u>

v) Chia cổ tức

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.862.500.000	18.862.500.000
--------------------------------------------------------------	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	3.835.337.665	456.315.750
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	61.967.453	61.926.100
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	23.500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	6.807.315	3.476.110
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	5.601.767
	<u>3.927.612.433</u>	<u>527.319.727</u>
ii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	<u>1.265.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	120.353.869.765	87.679.222.833
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	7.481.188.000	10.060.908.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.839.467.520	2.848.368.591
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	1.717.720.511	1.483.535.317
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	852.835.940	920.848.296
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	188.162.131	329.979.743
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	168.724.000	22.300.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	204.031.000	57.848.500
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	117.243.838	121.718.000
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	16.430.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	60.650.000	5.952.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	34.190.000	-
	<u>133.034.512.705</u>	<u>103.530.681.280</u>
iv) Doanh thu chưa thực hiện (Thuyết minh 16(a)/16(b))		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
	2.081.439.497	2.081.439.497
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	33.682.499.186	34.183.785.435
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	39.912.314.043	41.057.685.951
	<u>73.594.813.229</u>	<u>75.241.471.386</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a)) Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	28.912.066.272	18.652.504.578


Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn Ngày 30 tháng 1 năm 2023.



Đào Thanh Bình
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

